

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN MINH  
TỈNH KIÊN GIANG**

**ỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: 24/2017/HNGĐ-ST*

*Ngày: 11 - 8 - 2017*

*Về việc tranh chấp ly hôn*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Linh*

*Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa*

*2. Ông Huỳnh Minh Nhì*

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Cao Vũ Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Đông Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2017, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2013/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2013 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2017/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp KQB, xã VK, huyện AM, tỉnh Kiên Giang;

2. Bị đơn: Ông **Trương Văn N**, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp KQB, xã VK, huyện AM, tỉnh Kiên Giang;

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\* Theo đơn khởi kiện ngày 06/4/2012, đơn khởi kiện bổ sung các ngày 21/5/2012, 25/6/2012, 12/11/2013 nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày và yêu cầu như sau:**

Bà và ông Trương Văn N cưới nhau năm 1991 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VK, huyện AM. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với mẹ ruột của bà được khoảng một năm thì giữa ông N và mẹ bà có bất đồng xảy ra nên vợ chồng về sống với cha mẹ ruột ông N, hơn một năm sau thì vợ chồng ra ở riêng. Trong quá trình

chung sống ông N rất khó khăn ít kỷ về tiền bạc, vì vậy vợ chồng luôn bất đồng ý kiến và phát sinh nhiều mâu thuẫn. Đã nhiều lần bà cố nhẫn nhịn nhưng ông N vẫn không thay đổi. Năm 2005, vì cuộc sống gia đình khó khăn nên bà ra ngoài buôn bán để kiếm thêm thu nhập và có nợ tiền đối với một số người từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Đến năm 2008 vợ chồng ly thân nhau.

Trong quá trình chung sống, bà và ông N có ba đứa con chung tên Trương Huy P, sinh năm 1991, Trương Thanh V, sinh ngày 25/3/1995 và Trương Minh T, sinh ngày 15/7/2000. Đối với Huy P và Thanh V đã thành niên sống tự lập, còn Minh T chưa thành niên đang sống với bà.

Về tài sản: Bà và ông N có một căn nhà cất năm 2012 trị giá 160.000.000đ và 14.532m<sup>2</sup> đất tại ấp KQB, xã VK, huyện AM.

Về nợ: Vợ chồng còn nợ đối với bà Châu Thị Liên 3.000.000đ, bà Trần Thị Mo 5.000.000đ, Nguyễn Thị Cẩm Loan 10.000.000đ, ông Nguyễn Văn Sít 10.000.000đ, ông Võ Văn Hữu 10.000.000đ, bà Nguyễn Thanh Thùy 16.000.000đ, Lê Thị Thum 26.000.000đ, ông Nguyễn Văn Kiệt 9.000.000đ và bà Trần Thị Ly 4.000.000đ.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân, cho bà được ly hôn với ông Trương Văn N;
- Về con: Yêu cầu giao cho bà tiếp tục nuôi Trương Minh T, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con cùng bà.
- Về tài sản: Yêu cầu giao cho bà được quyền sở hữu căn nhà. Yêu cầu chia diện tích đất 14.532m<sup>2</sup> thành 5 phần, giao cho bà, ông N và 03 đứa con mỗi người được quyền sử dụng một phần.
- Về nợ: Bà tự chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ còn thiếu những người nêu trên, vì bà yêu cầu được sở hữu căn nhà.

**\* Đối với bị đơn ông Trương Văn N:**

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông Trương Văn N các văn bản tố tụng (Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên hòa giải, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải,...) nhưng ông không có ý kiến gì đối với các nội dung khởi kiện của bà H.

**\* Đối với người có quyền lợi liên quan (các chủ nợ):**

Khi khởi kiện, nguyên đơn bà Trần Thị H có kê khai vợ chồng còn nợ tiền đối với bà Châu Thị Liên, bà Trần Thị Mo, bà Nguyễn Thị Cẩm Loan, ông Nguyễn Văn Sít, ông Võ Văn Hữu, bà Nguyễn Thanh Thùy, bà Lê Thị Thum, ông Nguyễn Văn Kiệt và bà Trần Thị Ly. Tòa án đã thông báo cho các ông bà nêu trên được biết việc thụ lý vụ án ly hôn giữa bà H và ông N để họ thực hiện quyền của mình đối với vợ chồng bà H ông N, sau đó các ông bà Trần Thị Mo, Nguyễn

Thị Cẩm Loan, Nguyễn Văn Sít, Võ Văn Hữu, Lê Thị Thum và Trần Thị Ly có văn bản thể hiện ý kiến không khởi kiện đòi nợ đối với vợ chồng bà H ông N; bà Châu Thị Liên không có ý kiến gì và cũng không khởi kiện đòi nợ đối với vợ chồng bà H ông N; ông Nguyễn Văn Kiệt có đơn khởi kiện đòi nợ đối với vợ chồng bà H ông N, Tòa án ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí giao cho ông nhận nhưng hết thời gian quy định ông không nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án đã ra thông báo trả đơn khởi kiện; bà Nguyễn Thanh Thùy có đơn khởi kiện và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định và Tòa án đã thụ lý đơn khởi kiện của bà, nhưng đến ngày 13/5/2017 bà Thùy có đơn rút yêu cầu khởi kiện đòi nợ đối với vợ chồng bà H ông N, Tòa án đã ra quyết định đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Thùy.

**\* *Tại phiên tòa:***

- Nguyên đơn bà Trần Thị H có ý kiến yêu cầu: được ly hôn với ông N; được tiếp tục nuôi con tên Trương Minh T, không yêu cầu giải quyết buộc ông N cấp dưỡng nuôi con cùng bà; không yêu cầu giải quyết về phần tài sản và nợ.

- Bị đơn ông Trương Văn N vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng, Tòa án đã thực hiện đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định; tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho các đương sự, VKS. Tuy nhiên về thời gian từ khi thụ lý đến khi xét xử mặc dù có quyết định tạm đình chỉ giải quyết nhưng có giai đoạn để quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định.

Về hành vi tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của người tham gia tố tụng, nguyên đơn Trần Thị H đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định các quyền, nghĩa vụ tố tụng trong quá trình tham gia vụ án; bị đơn Trương Văn N chưa thực hiện đầy đủ, đúng quy định về quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án (không có văn bản trả lời ý kiến khởi kiện của nguyên đơn; không có mặt tham gia khi Tòa án triệu tập để hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử).

Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị H, thấy có đủ căn cứ để chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: cho bà H được ly hôn với ông N; giao con chưa thành niên tên Trương Minh T cho bà H nuôi dưỡng; không xem xét đến vấn đề tài sản và nợ.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn Trương Văn N các văn bản tố tụng (Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên hòa giải; Thông báo hoãn phiên hòa giải, Thông báo về phiên họp kiểm tra

việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải;...) nhưng ông không có ý kiến gì và vắng mặt không lý do, vì vậy đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sau đó Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và đã tổng đạt hợp lệ cho các đương sự nhưng ông N vắng mặt lần thứ nhất nên phải hoãn phiên tòa và đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho ông N, nhưng tại phiên tòa lần thứ hai ông vẫn vắng mặt, vì vậy HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông N cưới nhau năm 1991 có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đảm bảo các điều kiện kết hôn khác theo quy định của pháp luật (tự nguyện, khi đăng ký kết hôn đủ tuổi kết hôn...). Như vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu của bà Trần Thị H xin được ly hôn với ông Trương Văn N thấy rằng, giữa bà H và ông N đã có nhiều mâu thuẫn, bất đồng kéo dài không hàn gắn được, dẫn đến bà H và ông N đã ly thân nhau một thời gian dài từ năm 2008 đến nay, nay bà H và ông N tiếp tục chung sống không thể có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con: Bà H và ông N có ba đứa con chung tên Trương Huy P, sinh năm 1991; Trương Thanh V, sinh ngày 25/3/1995 đã thành niên sống tự lập và Trương Minh T, sinh ngày 15/7/2000 hiện đang sống với bà H. Khi ly hôn bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi con tên Trương Minh T, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con cùng bà. Thấy rằng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, ông N không ý kiến gì đối với yêu cầu của bà H về việc nuôi con nên xem như ông N đã đồng ý với yêu cầu của bà H. Mặt khác, Trương Minh T sống với bà H từ khi bà và ông N ly thân nhau đến nay, cuộc sống đã ổn định và bản thân Trương Minh T cũng có đơn thể hiện nguyện vọng được sống với mẹ (bà H) khi cha mẹ ly hôn nhau. Do đó cần giao cho bà H được tiếp tục nuôi Trương Minh T theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà H không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét đến.

[4] Về tài sản: Khi khởi kiện và khởi kiện bổ sung, nguyên đơn bà Trần Thị H có yêu cầu phân chia tài sản, Tòa án cũng đã thông báo cho bị đơn ông Trương Văn N biết nội dung này trong Thông báo thụ lý vụ án, ông N không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu chia tài sản của bà H. Tuy nhiên, sau khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và bà H đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ thì đến ngày 31/5/2017 bà H có đơn rút lại yêu cầu phân chia tài sản. Thấy rằng việc bà H rút yêu cầu phân chia tài sản là tự nguyện, không trái pháp luật và ông N không có yêu cầu phản tố đối với bà H về phần này nên Tòa án chấp nhận việc rút đơn của bà H, đình chỉ giải quyết phần yêu cầu phân chia tài sản của bà H. Chi phí xem xét,

thẩm định tại chỗ bà H đã nộp bà tự chịu toàn bộ. Vì vậy khi xét xử vụ án ly hôn giữa bà H và ông N, HĐXX không xem xét xử lý đến phần tài sản của vợ chồng, vì các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ: Như trên đã nêu, khi khởi kiện, bà H có trình bày vợ chồng còn nợ tiền đối với một số người. Mặc dù đã được thông báo cho biết việc Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án ly hôn giữa bà H và ông N nhưng đến nay không ai có yêu cầu khởi kiện đòi nợ đối với bà H và ông N trong cùng vụ án ly hôn giữa bà H và ông N mà Tòa án đang giải quyết. Vì vậy HĐXX không xem xét quyết định trách nhiệm trả nợ của bà H ông N đối với người khác trong cùng vụ án này, nếu sau này giữa bà H ông N và các chủ nợ như bà H nêu ra có phát sinh tranh chấp và có người khởi kiện thì sẽ được xem xét giải quyết thành vụ án dân sự khác theo quy định chung.

[6] Về án phí: Bà Trần Thị H phải chịu án phí DSST xin ly hôn theo quy định.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Cho bà Trần Thị H được ly hôn với ông Trương Văn N.

- *Về con*: Giao con chung tên Trương Minh T, sinh ngày 15/7/2000 cho bà Trần Thị H tiếp tục nuôi dưỡng (hiện Trương Minh T đang sống với bà Huệ). Bà H không yêu cầu giải quyết buộc ông N cấp dưỡng nuôi con cùng bà, nên không xem xét đến.

- *Về tài sản*: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét đến.

- *Về nợ*: Không ai khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét quyết định trong cùng vụ án này.

- *Về án phí*: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009, bà Trần Thị H phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 4.088.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà đã nộp theo biên lai thu số 08481 ngày 02/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Bà Trần Thị H còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 3.888.000đ.

Án xử sơ thẩm có mặt nguyên đơn bà Trần Thị H, vắng mặt bị đơn ông Trương Văn N. Báo cho nguyên đơn bà Trần Thị H biết là có quyền kháng cáo

bản án này trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên bản án (ngày 11/8/2017). Bị đơn ông Trương Văn N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản chính của bản án này.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Võ Văn Linh**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM;
- VKSND tỉnh KG;
- Các đ/s Huệ, Nhanh;
- UBND xã Vân Khánh - AM;
- Lưu HSVA, VPTA huyện AM.